

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	17	17	18
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành chương trình giáo dục phổ thông và văn bản số 3280/BGDĐT- GDTrH ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học THCS, THPT		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: thực hiện theo Quy chế phối hợp giữa gia đình và nhà trường. - Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: kính trọng cha mẹ, cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường và những người lớn tuổi; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện điều lệ, nội quy nhà trường; chấp hành pháp luật của Nhà nước. Rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh cá nhân. Tham gia các hoạt động tập thể của trường, của lớp học, của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; giúp đỡ gia đình, tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường, thực hiện trật tự an toàn giao thông. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, nơi công cộng; góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động ngoại khóa, GD NGLL, Hướng nghiệp, Kỹ năng sống, công tác xã hội, giáo dục địa phương, các câu lạc bộ, chương trình giáo dục nhà trường: Tin học MOS, tiếng Anh với người nước ngoài, ngoại ngữ 2: tiếng Hàn,		

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
		ngoại ngữ tự chọn (tiếng Pháp, tiếng Nhật), giáo dục STEM,...		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	HL Khá-Giỏi: 760/822	HL Khá-Giỏi: 655/733	HL Khá-Giỏi: 720/751
		HK Khá – Tốt: 822/822	HK Khá – Tốt: 733/733	HK Khá – Tốt: 751/751
		Sức khỏe: học sinh tham gia đủ các môn thể thao của nhà trường và đảm bảo mỗi học sinh biết chơi ít nhất 1 môn thể thao		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh tiếp tục học lên lớp 11	Học sinh tiếp tục học lên lớp 12	Học sinh tham gia tuyển sinh vào các trường ĐH, CĐ, học nghề, tham gia lao động sản xuất


HIỆU TRƯỞNG

Lê Ngọc Khái

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
Năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2231	728	755	748
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2194	720/728 (98.9%)	738/755 (97.75%)	736/748 (98.4%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	32	5/728 (0.69%)	17/755 (2.25%)	10/748 (1.34%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	5	3/728 (0.41%)	0	2/748 (0.27%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2231	728	755	748
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	892	305/728 (41.9%)	269/755 (35.63%)	318/748 (42.51%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1201	385/728 (52.88%)	408/755 (54.04%)	408/748 (54.55%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	135	38/728 (5.22%)	75/755 (9.93%)	22/748 (2.94%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	3	0	3/755 (0.4%)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2231	728	755	748
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)				
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	890	304/728 (41.76%)	268/755 (35.5%)	318/748 (42.51%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	1200	384/728 (52.75%)	409/755 (54.17%)	407/748 (54.41%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	3	0	3/755 (0.4%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	11/19	2/3	7/12	2/4
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0			
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3	0	1	2
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	58	0	0	58

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	5	1	4	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	748			748
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				748
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				720/748 (96.25%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	946/1285	293/435	338/417	315/433
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	53	25	10	18


HIỆU TRƯỞNG
THỦ ĐỨC
Lê Ngọc Khái

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /học sinh
I	Số phòng học	52	4,97m ²
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	52	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	15	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	42	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	11.086	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5.364	
VI	Tổng diện tích các phòng	5.722	
1	Diện tích phòng học (m ²)	3.392	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	1.320	
3	Diện tích thư viện (m ²)	160	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	750	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	100	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	3.200	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3.200	
1.1	Khối lớp 10	1.062	
1.2	Khối lớp 11	1.047	
1.3	Khối lớp...	1.091	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	-	
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	255	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	11	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /học sinh
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	16	
5	Thiết bị khác...	53	
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	11	
2	Cát xét	-	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	16	
5	Thiết bị khác...	53	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	-
XI	Nhà ăn	750

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	24 phòng	1563	1.44m ²
XIII	Khu nội trú	-	-	-

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		x
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	


HIỆU TRƯỞNG
Lê Ngọc Khái

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	118	1	32	75	1	1		104			31	70	3	
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	101	1	29	71				101			28	70		
1	Toán	17	1	5	12				17			2	14	1	
2	Lý-KTCN	12		3	9				12			2	9	1	
3	Hóa	10		3	7				11			5	5		
4	Sinh-KTNN	6		3	3				6			1	5		
5	Văn	13		5	8				13			5	8		
6	Sử	5							5				5		
7	Địa	6		2	4				6			5	1		
8	Anh	12		4	8				12			4	7	1	
9	Tin học	5		1	4				5				5		
10	GDCD	5		1	4				5			1	4		
11	Thể dục	6							6				6		
12	GDQP-AN	4		1	3				4			3	1		
II	Cán bộ quản lý	3		3					3			3			
1	Hiệu trưởng	1		1					1			1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2					2			2			
III	Nhân viên	14			4	2	1		1						
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1			1				1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1									
9	Khác	9			1	1		7							

HIỆU TRƯỞNG



Lê Ngọc Khái